

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
Địa chỉ : Lô 46 CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM  
Mã số thuế : 0 3 0 2 6 1 5 0 6 3



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 01 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG**  
**SÀI GÒN**

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**MỤC LỤC**

TRANG	SỐ	TÊN	TRANG
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
1	106	1 - Bảng Cân Đối Kế Toán	01 - 03
2	110	2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	04
3	111	3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	05
4	112	4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	06 - 22
5	113	5 - Báo cáo tài chính tóm tắt	23 - 24
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
1	114	1. Các khoản phải thu khác	
2	115	2. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	
3	116	3. Hàng tồn kho	
4	117	4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
5	118	5. Tài sản ngắn hạn khác	
6	119	6. Chi phí trả trước ngắn hạn	
7	120	7. Thuế GTGT được khấu trừ	
8	121	8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	
9	122	9. Tài sản ngắn hạn khác	
10	123	10. Tài sản cố định	
11	124	11. TSCĐ hữu hình	
12	125	12. Nguyên giá	
13	126	13. Giá trị hao mòn lũy kế	
14	127	14. TSCĐ vô hình	
15	128	15. Nguyên giá	
16	129	16. Giá trị hao mòn lũy kế	
17	130	17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
18	131	18. Bất động sản đầu tư	
19	132	19. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
20	133	20. Đầu tư vào công ty con	
21	134	21. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	
22	135	22. Đầu tư dài hạn khác	
23	136	23. Tài sản dài hạn khác	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>757.259.338.681</b>	<b>988.253.768.145</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>200.776.831.104</b>	<b>448.317.394.065</b>
1. Tiền	111	V.1.1	200.776.831.104	427.157.394.065
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	-	21.160.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>87.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		87.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>451.098.565.988</b>	<b>251.179.993.153</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	106.621.950.451	17.368.770.781
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	49.299.851.608	49.916.847.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	295.176.763.929	183.894.374.763
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3.</b>	<b>9.736.639.462</b>	<b>253.000.752.917</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.736.639.462	253.000.752.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.647.302.127</b>	<b>35.755.628.010</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.3	481.986.635	529.427.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.4	5.422.865.874	29.139.236.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.742.449.618	6.086.964.821
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.026.319.942.795</b>	<b>1.013.110.507.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>326.788.708.665</b>	<b>317.198.546.204</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	41.074.729.855	41.960.580.451
- Nguyên giá	222		53.186.419.097	53.165.992.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.111.689.242)	(11.205.412.336)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	6.833.772	8.298.159
- Nguyên giá	228		17.572.610	17.572.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.738.838)	(9.274.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	285.707.145.038	275.229.667.594
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>689.120.525.000</b>	<b>684.700.525.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7.1	184.360.000.000	184.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.2	504.760.525.000	500.340.525.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.410.709.130</b>	<b>11.211.435.986</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>					
				<b>1.783.579.281.476</b>	<b>2.001.364.275.335</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>1.037.022.545.222</b>	<b>1.256.094.877.510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>429.724.350.854</b>	<b>622.167.033.142</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1		27.177.000.000	41.969.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.9.2		57.554.098.485	347.907.630.085
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.3		8.970.238.342	5.703.192.870
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4		4.328.276.976	12.246.376.386
5. Phải trả người lao động	315	V.9.5		717.252.251	5.022.222
6. Chi phí phải trả	316	V.9.6		213.978.977.519	214.325.003.333
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.7		116.998.507.281	10.808.246
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>607.298.194.368</b>	<b>633.927.844.368</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10.1		157.160.300.823	157.160.300.823
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.2		450.137.893.545	476.767.543.545
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>746.556.736.254</b>	<b>745.269.397.825</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>		<b>410</b>	V.11.	<b>745.561.907.524</b>	<b>745.015.485.309</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			672.749.980.000	672.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			(3.100.000)	(3.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			72.815.027.524	72.268.605.309
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>	V.12.	<b>994.828.730</b>	<b>253.912.516</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			994.828.730	253.912.516
2. Nguồn kinh phí	432			-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.783.579.281.476</b>	<b>2.001.364.275.335</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG

STT	Mã tài khoản	Tên tài khoản	Đơn vị tính	Giá trị đầu kỳ	Giá trị cuối kỳ	Giá trị biến động
1.	111	Thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	24.842.214,00	24.842.214,00	0,00
2.	112	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	0,00	0,00	0,00
3.	113	Thuế thu nhập cá nhân	VND	134.889.274,700	134.889.274,700	0,00
4.	114	Thuế thu nhập khác	VND	0,00	0,00	0,00
5.	115	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	VND	13.725.200,100	13.725.200,100	0,00
6.	116	Thu nhập tài chính ròng từ doanh nghiệp	VND	0,00	0,00	0,00
7.	117	Chi phí tài chính	VND	1.007.200,000	1.007.200,000	0,00
8.	118	Trong đó: Chi phí lãi vay	VND	0,00	0,00	0,00
9.	119	Chi phí bán hàng	VND	0,00	0,00	0,00
10.	120	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VND	1.780.700,000	1.780.700,000	0,00
11.	121	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	VND	1.144.292,100	1.144.292,100	0,00
12.	122	Thu nhập khác	VND	0,00	0,00	0,00
13.	123	Chi phí khác	VND	0,00	0,00	0,00
14.	124	Lợi nhuận khác (Chí-NT)	VND	0,00	0,00	0,00
15.	125	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Chí-NT)	VND	1.144.292,100	1.144.292,100	0,00
16.	126	Chi phí thuế TNDH hiện hành	VND	0,00	0,00	0,00
17.	127	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	1.144.292,100	1.144.292,100	0,00
18.	128	Lợi nhuận về bán trái phiếu	VND	0,00	0,00	0,00

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG

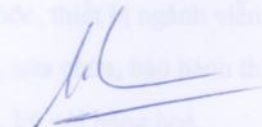
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.146.422.215	6.602.972.835
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		907.741.293	529.322.089
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(9.687.944.630)	(96.982.615)
Chi phí lãi vay	06		990.551.332	6.300.000
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(5.643.229.790)</b>	<b>7.041.612.309</b>
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		(172.857.687.380)	(23.440.322.893)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		243.264.113.455	(5.698.222.905)
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		(177.665.734.585)	(8.496.998.945)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		848.167.284	(1.368.458.957)
Tiền lãi vay đã trả	13		(990.551.332)	(6.300.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		15.052.297	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(859.083.786)	(98.552.833)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(113.888.953.837)</b>	<b>(32.067.244.224)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10.497.903.754)	(5.517.526.875)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	2.132.974
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(87.000.000.000)	(7.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	47.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.420.000.000)	(5.320.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.687.944.630	96.982.615
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(92.229.959.124)</b>	<b>29.261.588.714</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		3.899.850.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.321.500.000)	(3.415.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41.421.650.000)</b>	<b>(3.415.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(247.540.562.961)</b>	<b>(6.220.655.510)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		448.317.394.065	13.539.874.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>200.776.831.104</b>	<b>7.319.218.790</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC


  
 ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯỢNG

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2010 là 672.749.980.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyên giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Dịch vụ giao nhận hàng hoá.

Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử ( không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở).

Môi giới thương mại

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển

## 4. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 161 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 26 người.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phân ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15	năm

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

## 6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc do các công ty liên kết mới thành lập và đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

## 10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

### 12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

## 12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử, sửa chữa lớn ..... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m2 đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000 đ/m2 diện tích đất thương phẩm.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, p.hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các đk ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng:** được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng trả tiền một lần:** theo phương pháp "lô đất" tức doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần. (Theo thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông Tư Hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

#### Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

#### Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi Nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

#### Đối với Chi Nhánh Tân Tạo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

**Các chính sách thuế khác**

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**17. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	31/03/2010	01/01/2010
<b>1.1 Tiền</b>	<b>200.776.831.104</b>	<b>427.157.394.065</b>
Tiền mặt	2.718.778.312	2.366.608.458
<i>Tiền mặt văn phòng công ty</i>	528.536.494	339.043.350
<i>Tiền mặt chi nhánh Bắc Ninh</i>	1.886.001.535	1.854.931.608
<i>Tiền mặt chi nhánh Tân Tạo</i>	304.240.283	172.633.500
Tiền gửi ngân hàng	198.058.052.792	424.790.785.607
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn văn phòng công ty</i>	3.279.673.942	7.644.544.742
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Chi nhánh Bắc Ninh</i>	842.932.678	379.887.004
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Chi nhánh Tân Tạo</i>	83.214.823	2.199.853.861
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng của văn phòng công ty</i>	125.500.000.000	260.500.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng của Chi nhánh Bắc Ni</i>	7.798.231.349	108.170.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng của Chi nhánh Tân T</i>	60.554.000.000	45.896.500.000
Tiền đang chuyển	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng văn phòng công ty</i>	-	-
<b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>21.160.000.000</b>
<i>Các khoản tương đương tiền Chi nhánh Tân Tạo</i>	-	21.160.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>200.776.831.104</b>	<b>448.317.394.065</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	87.000.000.000	-
<i>Đầu tư ngắn hạn Văn phòng Công ty</i>	87.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>	<b>106.621.950.451</b>	<b>17.368.770.781</b>
<i>Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty</i>	5.521.519.106	5.569.796.144
<i>Phải thu khách hàng của Chi nhánh Bắc Ninh</i>	3.669.279.045	3.659.926.637
<i>Phải thu khách hàng của Chi nhánh Tân Tạo</i>	97.431.152.300	8.139.048.000
<b>3.2 Trả trước người bán</b>	<b>49.299.851.608</b>	<b>49.916.847.609</b>
<i>Trả trước người bán của Văn phòng Công ty</i>	683.776.533	622.703.828

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

	<i>Trả trước người bán của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	48.616.075.075	49.294.143.781
	<i>Trả trước người bán của Chi Nhánh Tân Tạo</i>		
3.3	<b>Phải thu khác</b>	<b>295.176.763.929</b>	<b>183.894.374.763</b>
	Phải thu khác	295.176.763.929	183.894.374.763
	<i>Phải thu khác của Văn phòng Công ty</i>	<i>231.704.581.084</i>	<i>120.408.085.251</i>
	<i>Phải thu khác của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	<i>63.472.182.845</i>	<i>63.472.182.845</i>
	<i>Phải thu khác của Chi Nhánh Tân Tạo</i>		<i>14.106.667</i>
3.	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Văn phòng Công ty	694.742.767	694.742.767
	Nguyên vật liệu	38.186.402	38.186.402
	Chi phí sản xuất dở dang	656.556.365	656.556.365
	Chi Nhánh Bắc Ninh	2.086.000	3.129.000
	Hàng hoá	2.086.000	3.129.000
	Chi Nhánh Tân Tạo	9.039.810.695	252.302.881.150
	Hàng hoá	9.039.810.695	252.302.881.150
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>9.736.639.462</b>	<b>253.000.752.917</b>
4.	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>8.647.302.127</b>	<b>35.755.628.010</b>
4.1	<b>Tạm ứng</b>	<b>2.738.665.322</b>	<b>3.659.780.525</b>
	<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>424.237.092</i>	<i>434.767.934</i>
	<i>Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	<i>2.314.428.230</i>	<i>3.223.132.128</i>
	<i>Chi Nhánh Tân Tạo</i>		<i>1.880.463</i>
4.2	<b>Ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>3.784.296</b>	<b>2.427.184.296</b>
	<i>Chi Nhánh Tân Tạo</i>	<i>3.784.296</i>	<i>2.427.184.296</i>
4.3	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Số đầu năm	529.427.063	188.295.202
	Phát sinh trong năm	635.933.272	1.330.692.295
	Kết chuyển chi phí	683.373.700	989.560.434
	Số cuối năm	<b>481.986.635</b>	<b>529.427.063</b>
4.4	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Văn phòng Công ty	4.844.173.424	4.908.479.402
	Chi Nhánh Bắc Ninh	552.956.867	
	Chi Nhánh Tân Tạo	25.735.583	24.230.756.724
	<b>Cộng</b>	<b>5.422.865.874</b>	<b>29.139.236.126</b>
5.	<b>Tài sản cố định</b>		
5.1	Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 22		
5.2	Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 23		
6.	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Văn phòng Công ty	71.597.372.467	70.620.648.351
	<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	<i>1.477.762.487</i>	<i>1.476.117.487</i>
	<i>Dự án KCN Tân Phú Trung</i>	<i>65.638.786.672</i>	<i>64.668.146.617</i>
	<i>Dự án KonTum</i>	<i>180.547.770</i>	<i>177.669.589</i>
	<i>Dự án Trung tâm Phần mềm Thủ Thiêm</i>	<i>4.080.610.083</i>	<i>4.079.049.203</i>
	<i>Dự án ICT Quang Trung 2</i>	<i>219.665.455</i>	<i>219.665.455</i>
	Chi Nhánh Bắc Ninh	214.109.772.571	204.609.019.243
	<i>Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn</i>	<i>211.604.584.904</i>	<i>202.103.831.576</i>
	<i>Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng</i>	<i>2.493.187.667</i>	<i>2.493.187.667</i>
	<i>Dự án Khu đô thị mới Bắc Tân Lập</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

<b>Tổng cộng</b>		<b>285.707.145.038</b>	<b>275.229.667.594</b>
<b>7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
7.1 Đầu tư vào công ty con		184.360.000.000	184.360.000.000
Tên công ty con	Tỷ lệ		
<i>Cty CP Thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt</i>	55%	22.000.000.000	22.000.000.000
<i>Cty CP truyền thông VTC - Saigontel</i>	51%	31.690.000.000	31.690.000.000
<i>Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam</i>	60%	130.670.000.000	130.670.000.000
<i>Cty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA</i>	52%		
<b>Cộng</b>		<b>184.360.000.000</b>	<b>184.360.000.000</b>
7.2 Đầu tư dài hạn của Văn phòng Công ty		504.760.525.000	500.340.525.000
Tên công ty đầu tư dài hạn			
a. <i>Công ty CP ĐTXD &amp; VLXD SG (50,000 cổ phiếu)</i>		5.000.000.000	5.000.000.000
b. <i>Ngân hàng TMCP Miền Tây (9,405,000 cổ phiếu)</i>		208.050.000.000	208.050.000.000
c. <i>Cty CP ĐT &amp; PT HT KCN Cao Sài Gòn (2,100,000 CP)</i>		21.000.000.000	21.000.000.000
d. <i>Cty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn (5,700,000 CP)</i>		220.000.000.000	220.000.000.000
e. <i>Cty CP Quản lý Quỹ Bàn Việt (150 cổ phiếu)</i>		15.000.000.000	15.000.000.000
f. <i>Cty CP ĐTPT trường ĐHHV (50,000 cổ phiếu)</i>		5.000.000.000	5.000.000.000
g. <i>Cty CP Đầu tư Việt Số (37,500 cổ phiếu)</i>		4.880.025.000	4.880.025.000
<i>Ghi chú: Công ty không tiến hành lập dự phòng cho khoản đầu tư trên do :</i>			
<i>- (a), (c), (e), (f), (g) đều không phải là công ty đại chúng</i>			
<i>- (b) là công ty đại chúng nhưng hiện tại SGT là cổ đông chiến lược đang bị hạn chế chuyển nhượng</i>			
<i>- (d) là công ty niêm yết, giá thị trường ngày 31/03/2010 cao hơn giá trị sổ sách.</i>			
h. <i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>		1.500.000.000	1.000.000.000
i. <i>Đầu tư khác</i>		24.330.500.000	20.410.500.000
<b>Cộng</b>		<b>504.760.525.000</b>	<b>500.340.525.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-
<b>Tổng Cộng</b>		<b>689.120.525.000</b>	<b>684.700.525.000</b>
<b>8. Tài sản dài hạn khác</b>			
8.1 Chi phí trả trước dài hạn		<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Số dư đầu năm		11.162.237.736	11.553.976.668
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ		885.059.372	6.295.070.857
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ		1.685.786.228	6.686.809.789
Số dư cuối năm		10.361.510.880	11.162.237.736
8.2 Tài sản dài hạn khác		<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty		49.198.250	49.198.250
Chi nhánh Tân Tạo			
<b>Cộng</b>		<b>49.198.250</b>	<b>49.198.250</b>
<b>Tổng Cộng</b>		<b>10.410.709.130</b>	<b>11.211.435.986</b>
<b>9. Nợ ngắn hạn</b>			
9.1 Vay và nợ ngắn hạn		<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty		27.177.000.000	41.969.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>		21.000.000.000	21.000.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH Đầu tư và Phát triển VN</i>			5.424.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH TMCP Nam Việt</i>			5.250.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH TMCP Miền Tây</i>		6.177.000.000	10.295.000.000
<b>Cộng</b>		<b>27.177.000.000</b>	<b>41.969.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(*) Cty CP ĐT & PT Hạ tầng Khu Công nghệ cao SG	21.000.000.000	-		21.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn (-)	20.969.000.000		14.792.000.000	6.177.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.969.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.792.000.000</b>	<b>27.177.000.000</b>
(*) Khoản vay của Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn. theo hợp đồng vay vốn số 03-2009/ HDVV, ngày 24/11/2009.				
Lãi suất: 0,01%/ tháng				
Thời hạn cho vay: 06 tháng, ngày đáo hạn 24/5/2010.				
9.2 Phải trả người bán			<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<i>Phải trả khách hàng của Văn phòng Công ty</i>			440.133.675	1.786.704.475
<i>Phải trả khách hàng của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>			5.783.964.810	5.008.925.610
<i>Phải trả khách hàng của Chi Nhánh Tân Tạo</i>			51.330.000.000	341.112.000.000
<b>Cộng</b>			<b>57.554.098.485</b>	<b>347.907.630.085</b>
9.3 Người mua trả tiền trước			<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<i>Người mua trả tiền trước của Văn phòng Công ty</i>			745.902.496	716.422.369
<i>Người mua trả tiền trước của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>			7.524.202.646	4.986.770.501
<i>Người mua trả tiền trước của Chi Nhánh Tân Tạo</i>			700.133.200	
<b>Cộng</b>			<b>8.970.238.342</b>	<b>5.703.192.870</b>
9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty			61.917.168	49.746.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.124.795	2.124.795
Thuế thu nhập cá nhân			21.387.932	20.393.675
Các loại thuế khác			38.404.441	27.228.462
Chi Nhánh Bắc Ninh			4.116.078.678	12.031.296.027
Thuế giá trị gia tăng				7.920.057.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.107.097.911	4.107.097.911
Thuế thu nhập cá nhân			8.122.000	3.282.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			858.767	858.767
Chi Nhánh Tân Tạo			150.281.130	165.333.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp			150.281.130	165.333.427
<b>Cộng</b>			<b>4.328.276.976</b>	<b>12.246.376.386</b>
9.5 Phải trả người lao động			<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty			629.263.472	
Chi Nhánh Bắc Ninh			87.988.779	5.022.222
<b>Cộng</b>			<b>717.252.251</b>	<b>5.022.222</b>
9.6 Chi phí phải trả			<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty			8.710.244.716	9.056.270.530
Chi Nhánh Bắc Ninh			205.268.732.803	205.268.732.803
<b>Cộng</b>			<b>213.978.977.519</b>	<b>214.325.003.333</b>
9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty			9.768.000	-
Kinh phí công đoàn			9.768.000	
Bảo hiểm xã hội				
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Chi Nhánh Bắc Ninh			18.022.940.735	10.511.100



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Kinh phí công đoàn	6.265.540	4.589.200
Bảo hiểm xã hội	13.944.640	5.505.300
Bảo hiểm y tế	1.721.115	
Bảo hiểm thất nghiệp	1.009.440	416.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.000.000.000	
Chi Nhánh Tân Tạo	98.965.798.546	297.146
Bảo hiểm xã hội	5.798.546	297.146
Bảo hiểm y tế		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.960.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>116.998.507.281</b>	<b>10.808.246</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>429.724.350.854</b>	<b>622.167.033.142</b>

**10. Nợ dài hạn**

10.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.160.300.823	1.160.300.823
<i>Ngân hàng TMCP Miền Tây</i>	135.208.125	135.208.125
<i>Công ty GHP</i>	803.362.098	803.362.098
<i>Ngân hàng TMCP Nam Việt</i>	221.730.600	221.730.600
<i>Công ty Nhật Minh</i>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>157.160.300.823</b>	<b>157.160.300.823</b>

**10.2 Vay và nợ dài hạn**

Vay dài hạn	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<i>Vay ngân hàng</i>	450.137.893.545	476.767.543.545
<i>Trái phiếu phát hành</i>	150.137.893.545	176.767.543.545
<b>Cộng</b>	<b>450.137.893.545</b>	<b>476.767.543.545</b>

Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(a) NH Công Thương BN	34.010.043.545	3.899.850.000	9.300.000.000	28.609.893.545
(b) NH Công Thương QV	80.000.000.000			80.000.000.000
(c) NH ĐT&PT VN	12.216.000.000		12.216.000.000	-
(d) NH TMCP Nam Việt	42.687.500.000		19.687.500.000	23.000.000.000
(e) Ngân hàng Miền Tây	28.823.000.000		4.118.000.000	24.705.000.000
<i>Trừ vay dài hạn đến hạn</i>	<i>20.969.000.000</i>	<i>-</i>	<i>14.792.000.000</i>	<i>6.177.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>176.767.543.545</b>	<b>3.899.850.000</b>	<b>30.529.500.000</b>	<b>150.137.893.545</b>

(\*) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Miền Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 lần vào thời điểm đáo hạn, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

(a) Khoản vay dài hạn 34.010.043.545 tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh, theo hợp đồng số 01/HDTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VNĐ với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

- (b) Khoản vay dài hạn 80.000.000.000 tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VNĐ với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- (c) Khoản vay dài hạn 12.216.000.000 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tp Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 00310/2005/0000220 ngày 02 tháng 05 năm 2005, trong hạn mức tín dụng 55.200.000.000 VNĐ với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 3%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, giải toả, xây dựng cơ sở hạ tầng cho toàn bộ dự án Khu Công Nghiệp CNTT Kinh Bắc - Bắc Ninh, thời gian vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- (d) Khoản vay dài hạn trên bao gồm:
- Khoản vay dài hạn 19.687.500.000 Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãnh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (ân hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn 23.000.000.000 tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21 tháng 08 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chất lượng cao tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM, thời gian vay 72 tháng (ân hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi do Công ty Sài Gòn Tel làm chủ sở hữu.
- (e) Khoản vay dài hạn 28.823.000.000 tại Ngân hàng TMCP Miền Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

### 11. Vốn Chủ Sở Hữu

a). Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	672.749.980.000	-	-	672.749.980.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(3.100.000)	-	-	(3.100.000)
CL đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
CL tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
LN chưa phân phối	72.268.605.309	2.146.422.215	1.600.000.000	72.815.027.524
<b>Cộng</b>	<b>745.015.485.309</b>	<b>2.146.422.215</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>745.561.907.524</b>

b). Lợi nhuận chưa phân phối	Năm 2010	Năm 2009
- Số dư đầu năm	72.268.605.309	87.980.236.083
- Tăng trong năm	2.146.422.215	80.958.460.473
+ Lợi nhuận tăng trong năm nay	2.146.422.215	80.958.460.473
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong năm	1.600.000.000	96.670.091.247
+ Chia cổ tức năm nay	-	87.749.980.000
+ Trích lập các quỹ	1.600.000.000	-
+ Điều chỉnh giảm khác	-	8.920.111.247
- Số dư cuối năm	72.815.027.524	72.268.605.309

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

	Năm 2010	Năm 2009
c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	672.749.980.000	585.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	87.749.980.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	672.749.980.000	672.749.980.000
d). Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.274.998	76.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	67.274.998	67.274.998
<i>Cổ phiếu thường</i>	67.274.998	67.274.998
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu ngân quỹ)	310	310
<i>Cổ phiếu thường</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.274.688	67.274.688
<i>Cổ phiếu thường</i>	67.274.688	67.274.688
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>12. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>31/03/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Văn phòng Công ty	810.951.518	207.132.014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Chi nhánh Bắc Ninh	183.877.212	46.780.502
<b>Tổng cộng</b>	<b>994.828.730</b>	<b>253.912.516</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
1.1 Tổng Doanh Thu	324.849.276.709	21.208.317.602
+ Doanh thu bán hàng của Văn phòng Công ty	3.052.012.545	11.902.810.824
+ Doanh thu bán hàng của Chi nhánh Bắc Ninh	20.225.000	-
+ Doanh thu bán hàng của Chi nhánh Tân Tạo	321.777.039.164	9.305.506.778
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>324.849.276.709</b>	<b>21.208.317.602</b>

Doanh thu thuần quý I năm 2010 tăng 303.640.959.107 đồng tương đương 15,32 lần so với quý I năm 2009 và tăng 168.979.528.667 đồng tương đương 108% so với quý IV năm 2009, nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu của hoạt động kinh doanh thẻ cào và sim số của Chi nhánh Tân Tạo tăng cao vì đang vào mùa khuyến mãi.

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty	5.561.706.799	4.458.374.982
Giá vốn hàng bán của Chi nhánh Bắc Ninh	70.349.452	-
Giá vốn hàng bán của Chi nhánh Tân Tạo	322.982.816.563	9.490.667.672
<b>Tổng Cộng</b>	<b>328.614.872.814</b>	<b>13.949.042.654</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Văn phòng Công ty	6.646.826.453	49.636.585
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.646.826.453	49.636.585
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	459.916.531	28.883.282

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459.916.531	28.883.282
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		-
Chi Nhánh Tân Tạo	2.581.201.646	18.462.748
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.581.201.646	18.462.748
<b>Tổng Cộng</b>	<b>9.687.944.630</b>	<b>96.982.615</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
Văn phòng Công ty	72.417.800	64.677.733
Lãi tiền vay	35.700.000	6.300.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.717.800	58.377.733
Chi Nhánh Bắc Ninh	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		-
Chi Nhánh Tân Tạo	954.851.332	-
Lãi tiền vay	954.851.332	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.027.269.132</b>	<b>64.677.733</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
Văn phòng Công ty		
Chi Nhánh Tân Tạo		
Chi Nhánh Bắc Ninh		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
Văn phòng Công ty	1.263.695.849	942.542.548
Chi Nhánh Bắc Ninh	1.054.981.430	-
Chi Nhánh Tân Tạo	432.061.899	141.216.005
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.750.739.178</b>	<b>1.083.758.553</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
Văn phòng Công ty		205.133.978
Chi Nhánh Bắc Ninh	2.082.000	190.333
Chi Nhánh Tân Tạo		393.927.273
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.082.000</b>	<b>599.251.584</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
Văn phòng Công ty		204.100.026
Chi Nhánh Bắc Ninh		-
Chi Nhánh Tân Tạo		-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>204.100.026</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	15.052.296
Văn phòng Công ty		
Chi Nhánh Bắc Ninh		
Chi Nhánh Tân Tạo		15.052.296
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>15.052.296</b>

Đơn vị là Công ty cổ phần mới thành lập. Được hưởng ưu đãi về đầu tư theo luật doanh nghiệp về chế độ miễn và giảm thuế theo quy định của nhà nước.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

## Văn phòng Công ty

Đối với Văn phòng Công ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn: Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2002 đến năm 2012), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm (năm 2002 và năm 2003), giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2004 đến năm 2009). Năm 2010 áp dụng thuế suất 25%.

Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2010 là năm thứ 5 được giảm 50% thuế TNDN.

## Chi nhánh Bắc Ninh

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018). Năm 2010 là năm thứ 1 được giảm 50% thuế TNDN.

Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015). Năm 2010 là năm thứ 2 được giảm 50% thuế TNDN.

## Đối với Chi nhánh Tân Tạo

Thuế suất thuế TNDN là 25%.

## 10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý I năm nay

2.146.422.215

Quý I năm trước

6.587.920.539

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2010 giảm 23.488.376.241 đồng tương đương 110% so với quý IV năm 2009 và giảm 4.441.498.324 đồng tương đương 67% so với cùng kỳ năm 2009. Nguyên nhân là hoạt động kinh doanh thẻ cào và sim số của Chi nhánh Tân Tạo gặp nhiều cạnh tranh do trên thị trường dịch vụ điện thoại di động xuất hiện một số nhà cung cấp mới với chính sách cạnh tranh về giá cực kỳ khốc liệt nên tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu sụt giảm đáng kể so với thời gian trước.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
- Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu (phải trả)
Bà Hoàng Thị Lan Hương	Giám đốc chi nhánh Tân	Trả nợ vay	21.160.000.000	-
		Trả lãi vay nợ vay	50.213.333	-
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Trực Tuyến Cộng Đồng Việt	Công ty con	Cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG

199  
Y  
I  
40M  
1/1

**THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	585.000.000.000	-	-	(50.000)	-	87.980.236.083	672.980.186.083
- Tăng vốn trong năm trước	87.749.980.000	-	-	-	-	(87.749.980.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	80.958.460.473	80.958.460.473
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	(3.050.000)	-	-	(3.050.000)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.920.111.247)	(8.920.111.247)
- Số dư cuối kỳ trước	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.268.605.309	745.015.485.309
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>672.749.980.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.100.000)</b>	<b>-</b>	<b>72.268.605.309</b>	<b>745.015.485.309</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.146.422.215	2.146.422.215
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.815.027.524	745.561.907.524